

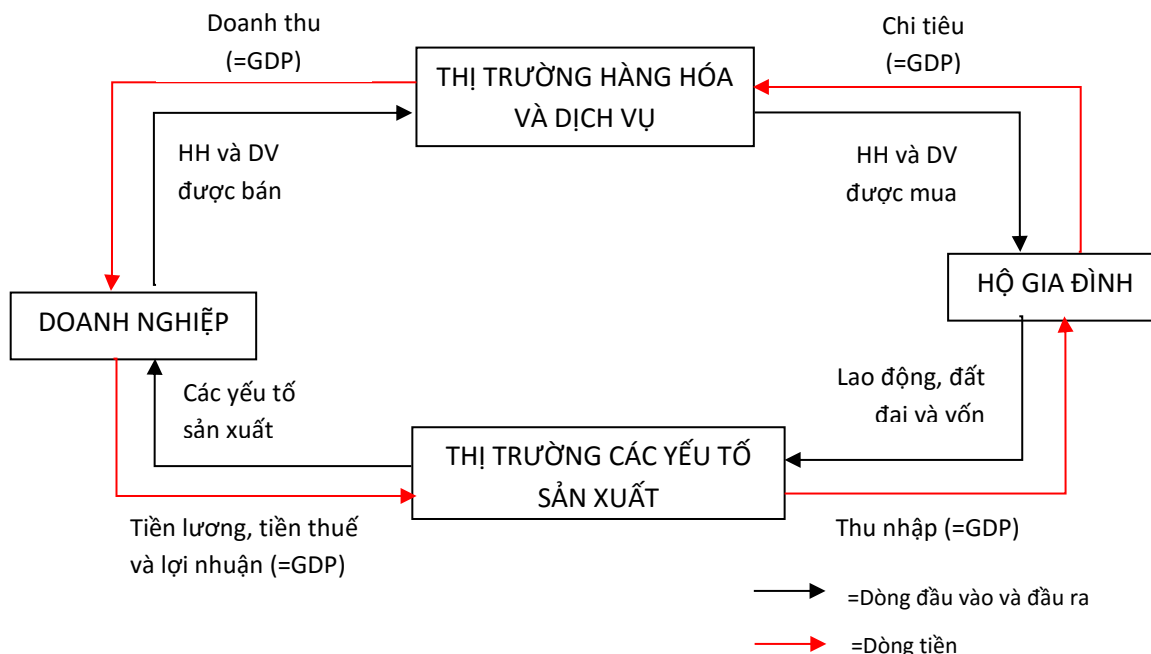
Chương 10 :

ĐO LƯỜNG THU NHẬP QUỐC GIA

I. THU NHẬP VÀ CHI TIÊU CỦA NỀN KINH TẾ:

- GDP đo lường đồng thời 2 chỉ tiêu: **Tổng Thu Nhập** và **Tổng Chi Tiêu**. Đối với tổng thể nền kinh tế: **Thu Nhập = Chi Tiêu**.

- Biểu đồ dòng chu chuyển:



- Có thể tính GDP của nền kinh tế theo 1 trong 2 cách sau:

- Tính theo tổng chi tiêu: **GDP=C + I + G + NX**.

Trong đó: C : chi tiêu hộ gia đình

I : tổng đầu tư (I=De+In với De là khấu hao, In là đầu tư ròng)

G : mua sắm của chính phủ

NX : xuất khẩu ròng (NX=X-M với X là xuất khẩu, M là nhập khẩu)

- Tính theo tổng thu nhập: **GDP=W + R + I + π + De + Ti**.

Trong đó: W : tiền lương

π : lợi nhuận

R : tiền thuê

De : khấu hao tài sản cố định

I : tiền lãi

Ti : thuế gián thu

II. ĐO LƯỜNG TỔNG SẢN PHẨM QUỐC NỘI

Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) : là giá trị thị trường của tất cả hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được sản xuất trong 1 quốc gia trong một khoảng thời gian nhất định.

1. GDP là giá trị thị trường...

GDP được tính theo giá thị trường. Giá thị trường phản ánh giá trị của hàng hóa.

2. ...của tất cả...

- Nó bao gồm tất cả các mặt hàng được sản xuất ra trong nền kinh tế và được bán hợp pháp trên các thị trường.
- Không bao gồm các mặt hàng :
 - Được sản xuất và bán trái phép (vd: thuốc phiện)
 - Được sản xuất và tiêu dùng tại nhà

3. ...hàng hóa dịch vụ...

GDP bao gồm hàng hóa hữu hình và dịch vụ vô hình (vd: cắt tóc,...)

4. ... cuối cùng...

GDP chỉ bao gồm giá trị của các hàng hóa cuối cùng.

5. ...được sản xuất...

GDP bao gồm những hàng hóa dịch vụ hiện ĐANG được sản xuất.

6. ...trong phạm vi 1 quốc gia...

Bao gồm những hàng hóa và dịch vụ được sản xuất trong nước, không phân biệt quốc tịch của nhà sản xuất.

7. ...trong 1 khoảng thời gian nhất định...

Thông thường là 1 năm hoặc 1 quý.

III. CÁC THÀNH PHẦN CỦA GDP:

Đồng nhất thức : $Y = C + I + G + NX$.

1. Tiêu dùng (C):

Là chi tiêu của các hộ gia đình cho các hàng hóa và dịch vụ, ngoại trừ việc mua nhà ở mới.

2. Đầu tư (I):

Là chi tiêu cho thiết bị sản xuất, hàng tồn kho và các công trình xây dựng, bao gồm cả mua nhà ở mới của các hộ gia đình.

3. Mua sắm của chính phủ (G):

Bao gồm tiền lương của những người làm việc khu vực chính phủ cũng như chi tiêu cho các hoạt động công, trừ *chi chuyển nhượng*.

4. Xuất khẩu ròng (NX): $NX = X - M$

Trong đó: X-xuất khẩu: là chi tiêu của người nước ngoài vào hàng hóa trong nước.

M-nhập khẩu: là chi tiêu của người trong nước vào hàng hóa nước ngoài.

IV. GDP THỰC SO VỚI GDP DANH NGHĨA

1. GDP thực và GDP danh nghĩa:

- *Chỉ tiêu danh nghĩa:* chỉ tiêu giá trị sản lượng được tính theo giá **hiện hành**.
- *Chỉ tiêu thực :* chỉ tiêu giá trị sản lượng được tính theo giá **cố định**.

+ Ở năm cơ sở GDP thực = GDP danh nghĩa.

2. Chỉ số giảm phát GDP:

- Đo lường mức giá hiện hành so với mức giá của năm cơ sở.
- Chỉ số giảm phát GDP = $(\text{GDP danh nghĩa} / \text{GDP thực}) * 100$.
- **Tỷ lệ lạm phát** là % thay đổi trong mức giá từ giai đoạn này sang giai đoạn kế tiếp.

Tỷ lệ lạm phát trong năm 2 = $(\text{chỉ số giảm phát năm 2} - \text{chỉ số giảm phát năm 1}) / \text{chỉ số giảm phát năm 1} * 100$.

V. GDP CÓ PHẢI THƯỚC ĐO TỐT VỀ PHÚC LỢI KINH TẾ?

GDP **không** phải thước đo hoàn hảo về phúc lợi, vì không bao gồm: thời gian nghỉ ngơi giải trí, giá trị của hầu hết các hoạt động thực hiện bên ngoài của thị trường, chất lượng của môi trường và phân phối thu nhập.

→ GDP là thước đo tốt về phúc lợi kinh tế cho hầu hết các mục đích chứ không phải tất cả các mục đích.

Chương 11:

ĐO LƯỜNG CHI PHÍ SINH HOẠT

I. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI)

Là thước đo tổng chi phí tổng quát của các hàng hóa và dịch vụ được mua bởi người tiêu dùng điển hình.

Công dụng: đánh giá những thay đổi của chi phí sinh hoạt qua thời gian.

1. Chỉ số giá tiêu dùng được tính toán như thế nào?

B1: Cố định giỏ hàng hóa: xác định giá cả hàng hóa nào là quan trọng nhất

B2: Xác định giá cả: tại từng thời điểm

B3: Tính toán chi phí của giỏ hàng: sử dụng số liệu về giá cả để tính

B4: Chọn năm gốc và tính toán chỉ số:

$$\text{Chỉ số giá tiêu dùng} = \frac{\text{Giá của giỏ hàng hóa và dịch vụ trong năm hiện tại}}{\text{Giá của giỏ hàng hóa và dịch vụ trong năm gốc}} * 100$$

Người ta sử dụng CPI để tính toán tỷ lệ lạm phát:

$$\text{Tỷ lệ lạm phát trong năm 2} = \frac{\text{CPI năm 2} - \text{CPI năm 1}}{\text{CPI năm 1}} * 100$$

Ngoài ra họ còn tính toán **chỉ số giá sản xuất (PPI)**.

2. Các vấn đề trong đo lường chi phí sinh hoạt

Chỉ số giá tiêu dùng **không** phải là thước đo hoàn hảo vì: Tác động thay thế, sự giới thiệu hàng hóa mới và sự thay đổi chất lượng hàng hóa không được đo lường.

3. Những khác biệt giữa chỉ số giảm phát GDP và chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Chỉ số giảm phát (GDP)	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)
Đo lường tất cả giá hàng hóa và dịch vụ được sản xuất ra trong nước	Đo lường giá hàng hóa và dịch vụ được mua bởi người tiêu dùng
Sự thay đổi giá cả của hàng hóa dịch vụ không được phản ánh	Sự thay đổi giá cả của hàng hóa dịch vụ được phản ánh
So sánh giá hàng hóa và dịch vụ được sản xuất hiện hành với giá hàng hóa và dịch vụ tương tự năm cơ sở với số lượng ở năm	So sánh giá của một giỏ hàng hóa và dịch vụ năm hiện hành với giá của giỏ hàng đó ở năm cơ sở, với số lượng cố định

hiện hành	
Tính giá của hàng hóa được sản xuất trong nước	Tính giá của giỏ hàng hóa tiêu dùng, bao gồm cả hàng ngoại nhập

II. ĐIỀU CHỈNH CÁC BIẾN SỐ KINH TẾ DO ẢNH HƯỞNG CỦA LẠM PHÁT

1. Chuyển đổi số tiền từ những thời điểm khác nhau

$$\text{Số tiền ngày hôm nay} = \text{Số tiền trong năm } T * \frac{\text{Mức giá ngày hôm nay}}{\text{Mức giá trong năm } T}$$

2. Chỉ số hóa

Khi một số tiền được điều chỉnh theo hợp pháp hay theo hợp đồng trước những thay đổi trong mức giá thì số tiền đó đã được chỉ số hóa theo lạm phát.

3. Lãi suất danh nghĩa và lãi suất thực

Lãi suất danh nghĩa: + Đo lường sự thay đổi lượng tiền, cho thấy số tiền trong tài khoản tăng nhanh như thế nào trong thời gian

+ **Không** có sự điều chỉnh tác động của lạm phát

Lãi suất thực: + Cho thấy sức mua từ tài khoản ngân hàng sẽ tăng nhanh như thế nào qua thời gian

+ Lãi suất thực = Lãi suất danh nghĩa – Tỷ lệ lạm phát

+ **Được** điều chỉnh theo tác động của lạm phát

Chương 12:

SẢN XUẤT VÀ TĂNG TRƯỞNG

I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TRÊN TOÀN THẾ GIỚI

- GDP thực trên đầu người cho thấy mức sống khác nhau nhiều giữa các nước.
- Tốc độ tăng trưởng đo lường số % GDP thực đầu người tăng trong 1 năm.

II. NĂNG SUẤT: VAI TRÒ VÀ CÁC YẾU TỐ QUYẾT ĐỊNH.

- *Năng suất*: số lượng HHDV được sản xuất ra từ mỗi đơn vị nhập lượng lao động. Năng suất rất quan trọng vì nó là yếu tố quyết định mức sống. Các yếu tố quyết định: vốn vật chất (K), vốn nhân lực (H), tài nguyên thiên nhiên trên mỗi công nhân(N) và kiến thức công nghệ (A)

- Hàm sản xuất: $Y=AF(L,K,H,N)$

Trong đó: Y : sản lượng đầu ra của sản xuất.

F: hàm biểu thị cách thức lượng đầu vào được kết hợp để sản xuất đầu ra.

III. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH CÔNG.

- Chính sách CP nên hướng tới việc tiết kiệm để đầu tư, tăng vốn, tăng năng suất.
- *Tính sinh lợi giảm dần của vốn*:
 - +Khi vốn tăng thêm -> sản lượng tăng nhưng mức tăng của sản lượng giảm dần.
 - +Tăng tỉ lệ tiết kiệm -> tăng trưởng kinh tế nhưng chỉ trong thời gian ngắn.
 - +Trong dài hạn, tỉ lệ tiết kiệm cao hơn -> mức năng suất và thu nhập cao hơn nhưng không cao hơn tăng trưởng của các biến này.
 - +Hiệu ứng đuổi kịp: các quốc gia nghèo thường có mức tăng trưởng kinh tế cao hơn các quốc gia giàu.
- *Đầu tư nước ngoài*: trực tiếp và gián tiếp.
- *Giáo dục*: làm tăng vốn nhân lực.
- *Sức khỏe và dinh dưỡng*.
 - +Những người công nhân mạnh khỏe sẽ có năng suất cao hơn.
 - +Vòng lẩn quẩn của các quốc gia nghèo: dân số không khỏe mạnh -> đất nước kém phát triển -> dân số không khỏe mạnh.
- *Quyền sở hữu và ổn định chính trị*: Một quốc gia có nền chính trị ổn định sẽ tận hưởng mức sống cao hơn.
- *Thương mại tự do*: Thương mại quốc tế về hàng hóa có thể cải thiện phúc lợi kinh tế của người dân quốc gia đó.
- *Nghiên cứu và phát triển*.

- *Tăng trưởng dân số*: Tăng trưởng dân số nhanh có thể làm giảm năng suất vì sự dàn trải nguồn cung ứng tài nguyên thiên nhiên và giảm khối lượng tư bản có sẵn cho mỗi công nhân.

Chương 13:

TIẾT KIỆM, ĐẦU TƯ VÀ HỆ THỐNG TÀI CHÍNH

***Hệ thống tài chính (financial system)**: một nhóm các định chế trong nền kinh tế giúp kết nối tiết kiệm của người này với đầu tư của người khác.

Hệ thống tài chính được cấu thành từ các **định chế tài chính** khác nhau.

I. CÁC ĐỊNH CHẾ TÀI CHÍNH (financial institutions)

1. Các thị trường tài chính (financial markets)

Là các định chế tài chính mà thông qua đó người tiết kiệm có thể cung cấp vốn **trực tiếp** đến người đi vay.

a) Thị trường trái phiếu (bond market)

- **Trái phiếu** là giấy chứng nhận nợ, xác định nghĩa vụ của người vay đối với người nắm giữ trái phiếu.
- Trên trái phiếu gồm có: ngày đáo hạn, lãi suất và vốn gốc.
- Được phát hành bởi: chính quyền trung ương, chính quyền địa phương và doanh nghiệp.
- Các loại trái phiếu khác nhau ở ba đặc điểm quan trọng: kỳ hạn, rủi ro tín dụng và xử lý thuế.

b) Thị trường cổ phiếu (stock market)

- **Cổ phiếu** là một quyền hay sự xác nhận sở hữu một phần doanh nghiệp.
- Cổ phiếu được giao dịch giữa các cổ đông trên thị trường chứng khoán có tổ chức. Các mức giá được quyết định bởi nguồn cung và nguồn cầu cổ phiếu của công ty này. Mức giá phản ánh nhận thức của mọi người về lợi nhuận tương lai.
- Chỉ số chứng khoán được tính là số bình quân giá của các loại chứng khoán.
- So với trái phiếu, người nắm giữ cổ phiếu có rủi ro cao hơn, nhưng lợi nhuận tiềm năng cũng cao hơn.

2. Các trung gian tài chính (financial intermediaries):

Là các định chế tài chính thông qua đó người tiết kiệm có thể **gián tiếp** cung cấp tiền cho người đi vay.

a) Ngân hàng (bank)

Nhận tiền gửi từ người gửi tiết kiệm và sử dụng các khoản tiền gửi này để cho vay đến người muốn vay. Ngân hàng trả lãi cho các khoản gửi và thu từ người đi vay lãi suất cao hơn.

Cho phép viết ngân phiếu đối với các khoản tiền gửi và truy cập vào các khoản này bằng các thẻ ghi nợ.

b) Quỹ tương hỗ (mutual fund)

Là định chế bán cổ phần ra công chúng và sử dụng số thu nhập này để mua quyền chọn hoặc danh mục đầu tư các cổ phiếu và trái phiếu.

II. TIẾT KIỆM VÀ ĐẦU TƯ TRONG CÁC TÀI KHOẢN THU NHẬP QUỐC GIA:

1. Một vài đồng nhất thức quan trọng:

$$Y = C + I + G + NX$$

- **Nền kinh tế mở** là nền kinh tế có tương tác với các nền kinh tế khác trên TG.
- **Nền kinh tế đóng** là nền kinh tế không tham gia giao thương quốc tế về hàng hoá và dịch vụ, nên NX của nó bằng không. Có thể viết:

$$Y = C + I + G \Leftrightarrow Y - C - G = I$$

mà $S=I$ ta có thể suy ra

$$S = Y - C - G$$

hoặc là

$$S = (Y - T - C) + (T - G)$$

(T là số tiền chính phủ thu của người dân từ thuế trừ đi số tiền chính phủ trả lại cho hộ gia đình dưới dạng chuyển nhượng(vd an sinh xã hội)

- **Tiết kiệm quốc gia (S):** phần còn lại của tổng thu nhập của nền kinh tế sau khi chi cho tiêu dùng và chi mua sắm của chính phủ.
- **Tiết kiệm tư nhân (Y-T-C):** phần thu nhập còn lại của hộ gia đình sau khi trả thuế và chi tiêu tiêu dùng.

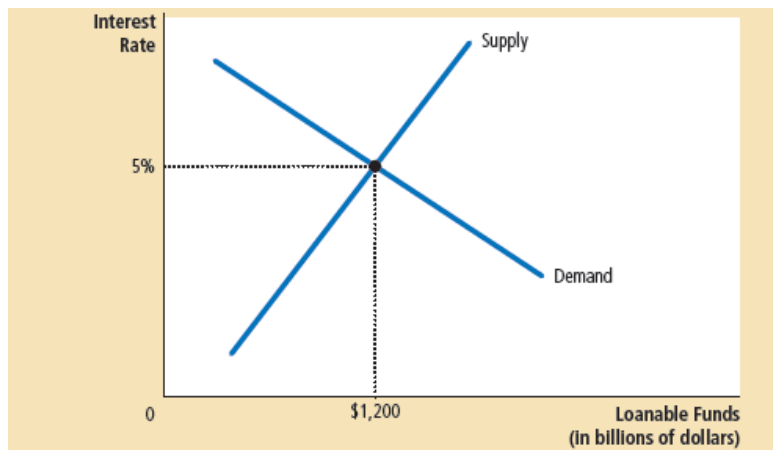
- **Tiết kiệm chính phủ (T-G):** phần còn lại của tổng thu thuế sau khi chi trả cho các tài khoản mua sắm chính phủ.

III. THỊ TRƯỜNG VỐN VAY

- Thị trường gồm những người tiết kiệm cung ứng nguồn vốn vay và những người vay có nhu cầu vay vốn.
- Chỉ có 1 mức lãi suất.

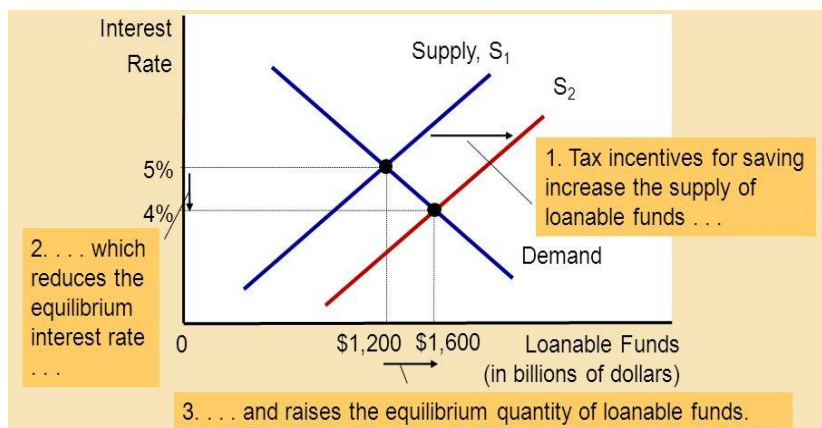
1. Cung và cầu vốn vay

- Tiết kiệm là nguồn cung vốn vay.
- Đầu tư là nguồn cầu vốn vay.
- Mức lãi suất là giá của khoản vay.



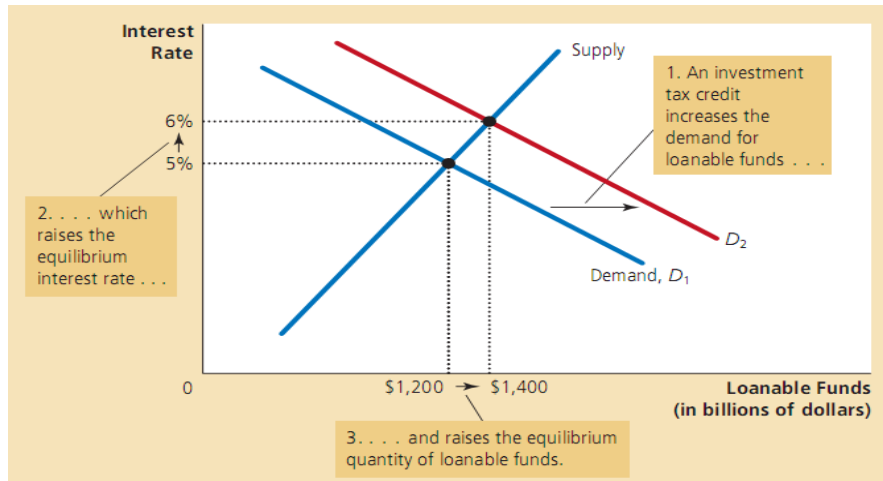
2. Chính sách thứ 1: Các khuyến khích tiết kiệm

Tác động đến cung vốn vay.



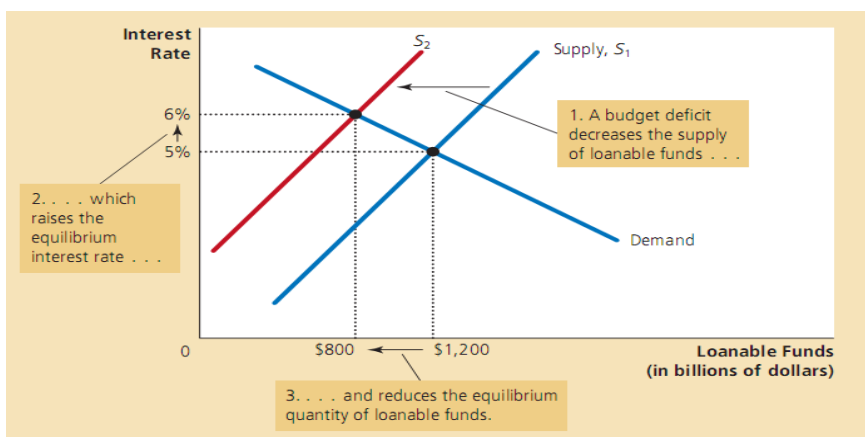
3. Chính sách thứ 2: Khuyến khích đầu tư

Nếu cải cách của luật thuế khuyến khích đầu tư nhiều hơn, kết quả là lãi suất sẽ tăng lên và lượng tiết kiệm sẽ nhiều hơn.



4. Chính sách thứ 3: Thâm hụt và thặng dư ngân sách chính phủ.

- Thâm hụt là chi tiêu chính phủ vượt mức tổng thu thuế.
- Thặng dư ngân sách là mức vượt của tổng thu thuế so với chi tiêu chính phủ.
- Nếu chi tiêu chính phủ chính xác bằng với tổng thu thuế, chính phủ có ngân sách cân bằng.
- **Hiện tượng lãi át:** sự giảm sút đầu tư do chính phủ đi vay.



Chương 14

CÁC CÔNG CỤ CƠ BẢN CỦA TÀI CHÍNH

I. GIÁ TRỊ HIỆN TẠI: ĐO LƯỜNG GIÁ TRỊ CỦA TIỀN TỆ THEO THỜI GIAN

- Một đồng ở hiện tại có giá trị hơn một đồng ở tương lai.
- Nếu r là lãi suất, T_0 là số tiền hiện tại, T_n là số tiền có được sau n năm

$$T_n = T_0 \cdot (1+r)^n$$

- Ứng dụng

+Định giá các dự án đầu tư.

Một công ty đang cân nhắc xây dựng một nhà máy mới có giá 100 triệu tại thời điểm hiện nay và sẽ có giá trị 200 triệu trong 10 năm. Bạn có đầu tư không nếu lãi suất trong thời gian này là 6%, 8% ?

- Lãi suất 6%: số tiền nhận được sau 10 năm

$$100 \cdot (1+0,06)^{10} = 179,08 \Rightarrow \text{không đầu tư}$$

- Lãi suất 7%: số tiền nhận được sau 10 năm

$$100 \cdot (1+0,08)^{10} = 215,9 \Rightarrow \text{đầu tư}$$

+Quy tắc 70: nếu một biến tăng trưởng với tốc độ $x\%/năm$ thì biến đó sẽ tăng **gấp đôi** trong $70/x$ năm.

II. QUẢN LÝ RỦI RO

- **Tính không thích rủi ro:** Nhiều người không chấp nhận rủi ro xảy ra, nỗi đau từ việc mất mát lớn hơn nhiều so với việc nhận được niềm vui khác.

- **Độ thỏa dụng biên giảm dần:** của cái càng nhiều độ thỏa dụng từ việc nhận thêm 1đ sẽ ít đi.

=>Giảm rủi ro bằng cách mua bảo hiểm

- **Thị trường bảo hiểm:**

+Đối phó với rủi ro: mua bảo hiểm. Người mua đóng tiền cho công ty bảo hiểm, đổi lại công ty sẽ chịu một phần hoặc tất cả rủi ro.

+Trong hầu hết các năm, bạn sẽ phải trả phí bảo hiểm mà không nhận được gì ngoài sự an tâm.

+Bảo hiểm không loại bỏ rủi ro mà giúp chúng phân tán một cách hiệu quả hơn.

+2 vấn đề cản trở thị trường bảo hiểm phân tán rủi ro:

Lựa chọn ngược

Rủi ro đạo đức

- **Đa dạng hóa rủi ro doanh nghiệp có tính đặc thù**

+Đa dạng hóa rủi ro: giảm rủi ro đạt được bằng cách thay thế một rủi ro đơn lẻ bằng một số lượng lớn các rủi ro nhỏ hơn không liên quan với nhau.

+Đa dạng hóa rủi ro có thể loại bỏ rủi ro doanh nghiệp có tính đặc thù nhưng không thể loại bỏ rủi ro thị trường.

-Đánh đổi giữa rủi ro và sinh lợi

+Một người chọn càng nhiều cổ phiếu thì mức độ sinh lợi cao, đồng nghĩa với việc người đó cũng đối mặt với rủi ro cao.

III. ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN

- Phân tích cơ bản

+Khi xác định giá trị của cổ phiếu, nhà phân tích dựa trên yếu tố: giá trị cổ phiếu, khả năng sinh lợi của cổ phiếu đó

+Các cách để chọn một doanh mục chứng khoán đầu tư: thực hiện tất cả các nghiên cứu cần thiết cho mình, dựa vào lời khuyên của các nhà phân tích, mua một quỹ ủy thác đầu tư.

- Giải quyết thị trường hiệu quả

+Giá trị của một tài sản tương đương với giá trị hiện tại của dòng tiền mà chủ sở hữu sẽ nhận được

+Theo giả thuyết thị trường hiệu quả, thị trường tài chính luôn xử lý thông tin có sẵn một cách hợp lý do giá cổ phiếu luôn luôn bằng với ước tính tốt nhất về giá trị cơ bản của các doanh nghiệp.

- Tính phi lý của thị trường

+Thị trường chứng khoán thường di chuyển theo những cách khó giải thích rằng tin tức có thể làm thay đổi việc định giá hợp lý.

+Các yếu tố tâm lý không hợp lý cũng tác động đến giá của tài sản

Chương 15:

THẤT NGHIỆP

Tổng hợp kiến thức :

- Người trưởng thành có thể nằm trong ba nhóm: Có việc làm, thất nghiệp và không nằm trong lực lượng lao động
- Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm những người muốn làm việc mà không có việc làm.

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp} = 100 \times \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}}$$

- Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là phần trăm lực lượng lao động trong dân số trưởng thành

$$\text{Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động} = 100 \times \frac{\text{Lực lượng lao động}}{\text{Dân số trưởng thành}}$$

- Thất nghiệp và tham gia lực lượng lao động thay đổi khác nhau theo nhóm nhân khẩu học.
- Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên là tỷ lệ thất nghiệp thông thường mà tỷ lệ thất nghiệp dao động quanh nó. Thất nghiệp chu kỳ là chênh lệch của tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên, và liên quan đến dao động kinh tế ngắn hạn.
- Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên bao gồm thất nghiệp tạm thời và thất nghiệp cơ cấu.
- Thất nghiệp tạm thời xảy ra khi lao động tốn thời gian để tìm kiếm công việc thích hợp. Thất nghiệp này tăng do bảo hiểm thất nghiệp, là chính sách chính phủ thiết kế để bảo vệ thu nhập cho người lao động.
- Thất nghiệp cơ cấu xảy ra khi lương cao hơn mức cân bằng, gây ra thặng dư lao động. Lượng thặng dư lao động là lượng thất nghiệp.
- 3 lý do lương cao hơn mức cân bằng gồm luật lương tối thiểu, công đoàn và lương hiệu quả.

Chương 16:

HỆ THỐNG TIỀN TỆ

I. Ý NGHĨA CỦA TIỀN

Tiền : Tập hợp những tài sản trong nền kinh tế

- Sử dụng thường xuyên mua hàng hóa và dịch vụ.

Chức năng của tiền :

- Trung gian trao đổi.
- Đơn vị tính toán
- Dự trữ giá trị .

Các loại tiền :

- Tiền hàng hóa : tiền dưới dạng hàng hóa có giá trị thực chất.
- Tiền pháp định : Tiền không có giá trị thực chất , sử dụng tiền vì sắc lệnh chính phủ.

Đo lường cung tiền :

$$M1=C+Tiền gửi không kỳ hạn .$$

$$M2=M1+Tiền gửi có kỳ hạn .$$

Tổng quát : $M=C+D$

C: Tiền trong lưu thông do công chúng nắm giữ.

D: Tiền gửi.

II. NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

- Giám sát hệ thống ngân hàng và điều tiết lượng tiền.

Chức năng :

- Phát hành tiền
- Định ra yêu cầu dự trữ tối thiểu
- Cho ngân hàng vay
- Hình thành chính sách tiền tệ
- Ngân hàng và cung tiền.

Dự trữ :

- Tiền gửi mà các ngân hàng nhận được nhưng không cho vay ra ngoài .

Ngân hàng dự trữ 100%

- Tất cả tiền gửi được giữ lại dự trữ nên không ảnh hưởng đến cung tiền.

Ngân hàng dự trữ 1 phần :

Các ngân hàng chỉ giữ lại một phần tiền gửi dưới dạng dự trữ

Tỷ lệ dự trữ :Tỷ phần tiền gửi mà các ngân hàng giữ lại dưới dạng dự trữ .

Dự trữ bắt buộc : Lượng tối thiểu dự trữ mà các ngân hàng phải giữ lại , quy định bởi các NHTW.

Số nhân tiền :

- Số tiền mà hệ thống ngân hàng tạo ra ứng với mỗi đơn vị tiền dự trữ
- Bằng với nghịch đảo tỷ lệ dự trữ : $\frac{1}{R}$

III. CÔNG CỤ KIỂM SOÁT TIỀN CỦA FED

Tác động đến lượng dự trữ :

- Nghịệp vụ thị trường mở: mua bán trái phiếu.
- FED cho vay đến các ngân hàng.: Lãi suất chiết khấu .

Tác động đến tỷ lệ dự trữ :

Yêu cầu dự trữ: Quy định mức tối thiểu ngân hàng phải giữ lại từ tiền gửi.

Tóm tắt

--

Lãi suất chiết khấu:

Lãi suất chiết khấu tăng → Các ngân hàng thương mại giảm vay → Cơ sở tiền giảm → Giảm cung tiền.

Lãi suất chiết khấu giảm → Các ngân hàng thương mại tăng vay → Cơ sở tiền tăng → tăng cung tiền.

Yêu cầu dự trữ :

Yêu cầu dự trữ tăng → Tăng rò rỉ →Số nhân tiền giảm → Giảm cung tiền.

Yêu cầu dự trữ giảm → Giảm rò rỉ→Số nhân tiền tăng→Tăng cung tiền.

Điều hành hoạt động thị trường mở:

Mua trên thị trường mở→Bơm vào thanh khoản→Cơ sở tiền tăng→Cung tiền tăng

Bán trên thị trường mở→Rút vào thanh khoản →Cơ sở tiền giảm→Cung tiền giảm

Chương 17

TĂNG TRƯỞNG TIỀN VÀ LẠM PHÁT

Một số khái niệm cần nắm:

- Lạm phát /giảm phát là tình trạng mức giá chung của nền kinh tế tăng lên cao/giảm xuống trong 1 thời gian nhất định .
- Siêu lạm phát.

I. LÝ THUYẾT CỔ ĐIỂN VỀ LẠM PHÁT

1. Mức giá và giá trị của tiền

- Lạm phát không chỉ phản ánh giá tăng lên mà còn là hiện tượng kinh tế liên quan đến giá trị của tiền
- Mức giá chung của nền kinh tế liên quan đến 2 vấn đề:
 - + mức giá của 1 giỏ hàng hóa.
 - + giá trị của đồng tiền.

2. Cung , cầu tiền và cân bằng tiền tệ

- Lượng cung tiền bao gồm tiền mặt nằm ngoài hệ thống ngân hàng và tiền ký gửi ở ngân hàng thương mại.

Cung tiền là một đường thẳng đứng trên đồ thị.

-Cầu tiền là mà công chúng muốn nắm giữ trong tay. Các nhân tố ảnh hưởng đến cầu tiền : lãi suất , mức giá chung.

-Trong ngắn hạn lãi suất sẽ đóng vai trò quyết định trong cân bằng thị trường tiền tệ.

-TRong dài hạn mức giá chung sẽ điều chỉnh về mức mà tại đó cung tiền bằng cầu tiền.

3. Tác động của việc bơm tiền

Khi NHTU in thêm tiền, bơm tiền vào nền kinh tế qua việc mua trái phiếu của chính phủ hông qua nghiệp vụ thị trường mở . KẾT QUẢ giá trị tiền sẽ giảm , mức giá cân bằng tăng lên.

4. Sự phân đôi cổ điển

Phân chia các biến thành 2 nhóm:

- Danh nghĩa: các biến được đo lường bằng đơn vị tiền
- Các biến thực: được đo lường bằng đơn vị vật chất .

Các biến số thực không thay đổi khi thay đổi cung tiền được gọi là trung tính của tiền.

5. Vòng quay tiền và phương trình số lượng:

- Vòng quay tiền là tốc độ mà tờ giấy tiền di chuyển vòng trong nền KT từ tay người này sang tay người khác.

$$V=(P*Y)/M$$

Trong đó : P là mức giá, Y là GDP thực, M là lượng tiền, V là vòng quay tiền.

- Phương trình số lượng : $M*V=P*Y$

$P*Y$ là giá trị theo tiền của HH & DV trong nền KT.

6. Thuế lạm phát

là loại thuế chính phủ đánh vào những người nắm giữ tiền

7. Hiệu ứng Fisher

II. CHI PHÍ CỦA LẠM PHÁT

1. Nhận thức sai lầm về lạm phát :

Mọi người ảo tưởng về lạm phát làm giảm sức mua thực của con người vì họ không hiểu rõ trung tính của tiền.

Khi giá tăng lên thu nhập của mọi người cũng sẽ tăng lên. Do đó lạm phát không tự nó làm giảm sức mua thực của người dân.

2. Chi phí mòn giày :

là chi phí của việc giảm nắm giữ tiền mặt .

3. Chi phí thực đơn

là chi phí điều chỉnh giá .

4. Sự biến động của giá tương đối

5. Lạm phát bóp méo thuế

6. Nhầm lẫn và bất tiện

7. Phân phối lại của cải

8. Giảm phát tệ hại hơn

Giảm phát làm giảm lãi suất danh nghĩa -> giảm chi phí nắm giữ tiền -> chi phí mòn giày giảm.

Giảm phát cũng có chi phí : Chi phí thực đơn và cp thay đổi giá tương đối.

KẾT LUẬN : Tỷ lệ lạm phát nhỏ có thể dự báo được là đáng mong đợi công sự giảm phát không ổn định và không thể dự báo tạo ra sự phân phối của cải theo hướng có lợi cho người cho vay và bất lợi cho người đi vay.

CÁC DÒNG HÀNG HÓA VÀ DÒNG VỐN QUỐC TẾ

- **Nền kinh tế mở (open economy)** giao thương một cách tự do với các nền kinh tế khác trên khắp thế giới
- **Xuất khẩu ròng** còn gọi là **cán cân thương mại** = giá trị xuất khẩu – giá trị nhập khẩu
- **Dòng vốn ra ròng** = giá trị của tài sản nước ngoài mà người dân trong nước mua – giá trị tài sản trong nước mà người dân nước ngoài mua.
- Mỗi giao dịch quốc tế gồm trao đổi tài sản cho HH&DV, do đó xuất khẩu ròng bằng dòng vốn ra ròng.
- Tiết kiệm có thể dùng để tài trợ cho đầu tư trong nước hoặc mua tài sản nước ngoài, do đó tiết kiệm bằng đầu tư trong nước cộng dòng vốn ra ròng.

Thâm hụt thương mại	Thương mại cân bằng	Thặng dư thương mại
Xuất khẩu < Nhập khẩu	Xuất khẩu = Nhập khẩu	Xuất khẩu > Nhập khẩu
Xuất khẩu ròng < 0	Xuất khẩu ròng = 0	Xuất khẩu ròng > 0
$Y < C + I + G$	$Y = C + I + G$	$Y > C + I + G$
Tiết kiệm < đầu tư	Tiết kiệm = đầu tư	Tiết kiệm > đầu tư
Dòng vốn ra ròng < 0	Dòng vốn ra ròng = 0	Dòng vốn ra ròng > 0

- **TGHĐ danh nghĩa** là mức giá tương đối của đồng tiền 2 quốc gia.
- **Sự lên giá (mạnh lên)**
 - Tăng giá trị của một đồng tiền
 - Nếu đồng ngoại tệ đổi được nhiều đồng nội tệ, cho thấy đồng ngoại tệ lên giá, đồng nội tệ giảm giá
 - Tỷ giá tăng lên, xuất khẩu tăng, nhập khẩu giảm
- **Sự giảm giá (yếu đi)**
 - Giảm giá trị của một đồng tiền

- Nếu đồng ngoại tệ đổi được ít đồng nội tệ, cho thấy đồng ngoại tệ giảm giá, đồng nội tệ tăng giá
- Tỷ giá giảm xuống, xuất khẩu giảm, nhập khẩu tăng
- Có **3 hệ thống tỷ giá** đã được thiết lập để xác định **tỷ giá danh nghĩa**:
 - Tỷ giá hối đoái cố định
 - Tỷ giá hối đoái thả nổi hoàn toàn
 - Tỷ giá hối đoái thả nổi có quản lý
- **TGHD thực** là giá tương đối của HH&DV của 2 quốc gia.

• **TGHD thực** =
$$\frac{e \times P^*}{P}$$

với

P = giá trong nước

P^* = giá nước ngoài (tính bằng ngoại tệ)

e = TGHD danh nghĩa, nghĩa là đồng ngoại tệ trên một đơn vị đồng nội tệ

- Theo lý thuyết ngang bằng sức mua (PPP), một đơn vị đồng tiền của một quốc gia có thể mua cùng số lượng hàng hoá ở tất cả quốc gia.
- Theo PPP:
$$e \times P^* = P$$
- Lý thuyết này hàm ý rằng TGHD danh nghĩa giữa 2 quốc gia phải bằng tỷ số mức giá của 2 quốc gia:
$$e = \frac{P}{P^*}$$
- Lý thuyết này cũng ngụ ý rằng, quốc gia với lạm phát cao có thể giảm giá tiền tệ.

CUNG VÀ CẦU VỐN VAY, CUNG VÀ CẦU NGOẠI HỐI

1. THI TRƯỜNG VỐN VAY.

- Trong một nền kinh tế mở
 - $S = I + NCO$
 - Tiết kiệm = Đầu tư nội địa + Dòng vốn ra ròng
- **Cung vốn vay**
 - Từ tiết kiệm quốc gia (S)
- **Cầu vốn vay**
 - Từ đầu tư nội địa (I)

- Và dòng vốn ra ròng (NCO)
- Với 1 đồng tiết kiệm quốc gia có thể được dùng để tài trợ cho đầu tư trong nước hoặc đầu tư ra nước ngoài.
- Khi $NCO > 0$
 - Dòng vốn ra ròng
 - Mua ròng vốn bên ngoài, bổ sung vào cầu vốn vay được hình thành trong nước
- Khi $NCO < 0$
 - Dòng vốn vào ròng
 - Nguồn vốn đến từ nước ngoài, giảm cầu vốn vay được hình thành trong nước

-Lượng cung và cầu vốn vay phụ thuộc vào lãi suất thực. **Nếu lãi suất thực tăng**

-Sẽ khuyến khích tiết kiệm và làm **tăng cung** vốn vay

-Ngược lại việc vay vốn để đầu tư vào các dự án sẽ giảm làm **giảm cầu** vốn vay.

-Sẽ không khuyến khích cư dân trong nước đầu tư ra nước ngoài trái lại khuyến khích cư dân nước ngoài mua tài sản trong nước => **giảm dòng vốn ra ròng**

- **Cung vốn vay**
 - Dốc lên
- **Cầu vốn vay**
 - Dốc xuống
- **Tại mức lãi suất cân bằng**
 - Lượng cung vốn mà người dân muốn tiết kiệm
 - Đúng bằng lượng cầu vốn cho đầu tư nội địa và dòng vốn ra ròng mong muốn

2. THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI.

- Thị trường ngoại hối
 - Đồng nhất thức: $NCO = NX$
 - Dòng vốn ra ròng = Xuất khẩu ròng
- **Nếu thặng dư thương mại, $NX > 0$**
 - Xuất khẩu > Nhập khẩu
 - Bán ròng hàng hóa và dịch vụ ra nước ngoài

- Người dân dùng ngoại tệ đầu tư ra nước ngoài
 - Vốn đang chảy ra nước ngoài, $NCO > 0$
- **Nếu thâm hụt thương mại, $NX < 0$**
 - Nhập khẩu > Xuất khẩu
 - Một phần của khoản chi tiêu này - được tài trợ bằng cách bán tài sản của người dân ra nước ngoài
 - Dòng vốn chảy vào trong nước
 - $NCO < 0$
- **2 vé của đồng nhất thức thể hiện cung và cầu trên thị trường ngoại hối**
- **Dòng vốn ra ròng** – lượng cung nội tệ để đầu tư ra nước ngoài.
- Không phụ thuộc tỷ giá hối đoái thực.
- Đường cung thẳng đứng.
- **Xuất khẩu ròng** – lượng cầu nội tệ để người nước ngoài mua xuất khẩu ròng hàng hóa và dịch vụ.
- Đường cầu dốc lên vì một RER cao hơn làm cho hàng hóa trong nước rẻ hơn, xuất khẩu sẽ tăng.
- Lượng cầu nội tệ tăng để mua các hàng hóa này
- Tại mức tỷ giá hối đoái thực cân bằng lượng cầu nội tệ do xuất khẩu ròng hàng hóa trong nước bằng với lượng cung nội tệ do dòng vốn ra ròng .
- Nếu tỷ giá hối đoái thực thấp hơn mức cân bằng, lượng cung nội tệ lớn hơn lượng cầu nội tệ, tỷ giá hối đoái thực tăng lên làm cho lượng cầu nội tệ tăng lên, trở lại tỷ giá hối đoái thực cân bằng.
- **Kết hợp thị trường vốn vay và thị trường ngoại hối.**
 - Thị trường vốn vay: $S = I + NCO$
 - Thị trường ngoại hối: $NCO = NX$
- **Trên thị trường vốn vay:**
 - Cung từ tiết kiệm quốc gia
 - Cầu từ đầu tư nội địa và dòng vốn ra ròng
- **Trên thị trường ngoại hối:**
 - Cung từ dòng vốn ra ròng
 - Cầu từ xuất khẩu ròng

CÂN BẰNG CỦA NỀN KINH TẾ MỞ

- Kết hợp thị trường vốn vay và thị trường ngoại hối.
 - Thị trường vốn vay: $S = I + NCO$
 - Thị trường ngoại hối: $NCO = NX$
- Trên thị trường vốn vay:
 - Cung từ tiết kiệm quốc gia
 - Cầu từ đầu tư nội địa và dòng vốn ra ròng
- Trên thị trường ngoại hối:
 - Cung từ dòng vốn ra ròng
 - Cầu từ xuất khẩu ròng
- Dòng vốn ra ròng liên kết giữa hai thị trường:
 - Thị trường vốn vay
 - Thị trường ngoại hối
- Trên thị trường vốn vay, **dòng vốn ra ròng** là một phần của cầu vốn vay, vì một người muốn mua tài sản nước ngoài phải có nguồn tài trợ trên thị trường vốn vay.
- Trên thị trường ngoại hối dòng vốn ra ròng là nguồn cung nội tệ, vì một người muốn mua tài sản nước ngoài phải cung nội tệ để đổi lấy tiền tệ của quốc gia đó
- Dòng vốn ra ròng phụ thuộc vào lãi suất thực.
- Khi lãi suất thực trong nước cao dòng vốn vào tăng vì nắm giữ tài sản trong nước hấp dẫn, dòng vốn ra ròng sẽ giảm.
- Mối quan hệ giữa lãi suất thực và dòng vốn ra ròng là mối quan hệ nghịch biến.

CÁCH THỨC CÁC CHÍNH SÁCH VÀ CÁC SỰ KIỆN TÁC ĐỘNG ĐẾN MỘT NỀN KINH TẾ MỞ

1. THÂM HỤT NGÂN SÁCH CỦA CHÍNH PHỦ

- Trong nền kinh tế đóng thâm hụt ngân sách làm giảm tiết kiệm quốc gia => làm giảm cung vốn vay => lãi suất tăng => lặn át đầu tư.
- Trong nền kinh tế mở, thâm hụt ngân sách làm giảm tiết kiệm quốc gia, làm giảm cung vốn vay, trên đồ thị đường cung vốn vay dịch chuyển sang trái từ S_1 đến S_2 .

- Tỷ giá hối đoái thực giảm => đồng nội tệ tăng giá => giảm xuất khẩu, tăng nhập khẩu => xuất khẩu ròng giảm (thâm hụt cán cân thương mại). => Lượng cầu nội tệ giảm cho đến khi bằng lượng cung nội tệ mới
- Trong nền kinh tế mở, thâm hụt ngân sách chính phủ làm tăng lãi suất thực, lán át đầu tư trong nước, đồng nội tệ tăng giá, cán cân thương mại thâm hụt (**thâm hụt kép**)

2.CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI

- Chính sách chính phủ
- Ảnh hưởng trực tiếp đến lượng HH&DV
 - Mà một nước nhập khẩu hay xuất khẩu
 - Thuế quan** : thuế đánh vào nhập khẩu
 - Hạn ngạch nhập khẩu** : hạn chế nhập khẩu
 - Hạn chế xuất khẩu tự nguyện
- **Chính sách ngoại thương: hạn chế nhập khẩu**
- Giảm nhập khẩu => Tăng xuất khẩu ròng => Tăng cầu nội tệ trên thị trường ngoại hối => Đường cầu nội tệ dịch chuyển sang phải từ D_1 đến D_2 .
- Sự tăng cầu nội tệ gây nên tỷ giá hối đoái thực giảm từ E_1 đến E_2 => xuất khẩu giảm, nhập khẩu tăng.
- Sự chênh lệch giữa xuất khẩu và nhập khẩu này sẽ được bù trừ cho hạn ngạch nhập khẩu. **Cuối cùng xuất khẩu ròng không đổi**
- Chính sách ngoại thương không ảnh hưởng đến cán cân thương mại.
- $NX = NCO = S - I$
- Nói cách khác các chính sách ngoại thương tác động trực tiếp xuất khẩu và nhập khẩu không làm thay đổi xuất khẩu ròng vì không làm thay đổi tiết kiệm quốc gia hay đầu tư nội địa
- Ứng với tiết kiệm quốc gia và đầu tư nội địa cho trước, **tỷ giá hối đoái thực sẽ điều chỉnh để cán cân thương mại không đổi** cho dù chính phủ thực hiện chính sách ngoại thương
- Chính sách ngoại thương tác động cụ thể lên
 - Các doanh nghiệp
 - Các ngành công nghiệp

- Các quốc gia

3. BẤT ỔN CHÍNH TRỊ VÀ SỰ THÁO CHẠY VỐN

- **Bất ổn chính trị** sẽ làm các nhà đầu tư lo sợ và tìm kiếm quốc gia khác an toàn để di chuyển tài sản.
- Sự di chuyển dòng tiền lớn và bất ngờ như vậy ra khỏi một quốc gia được gọi là **sự tháo chạy vốn**.
- Quan sát trường hợp bất ổn chính trị ở Mexico năm 1994 về một nhân vật chính trị lỗi lạc bị ám sát.
- Đầu tiên các nhà đầu tư lo sợ và họ di chuyển một số tài sản từ Mexico sang Hoa Kỳ làm dòng vốn ra rông ở Mexico tăng lên
- Thứ hai.
- Vốn tháo chạy không những tác động đến Mexico mà còn tác động đến Hoa Kỳ, **dòng vốn ra rông ở Hoa Kỳ giảm đi, đô la Mỹ tăng giá, lãi suất ở Mỹ giảm** nhưng tác động này nhỏ vì nền kinh tế Mỹ quá lớn so với Mexico

CÁC DÒNG VỐN TỪ TRUNG QUỐC (ĐỌC THÊM)

- Nước trải qua dòng vốn tháo chạy
 - Dòng vốn đi ra
 - Nội tệ yếu đi trên thị trường ngoại hối
 - Giảm giá
 - Tăng xuất khẩu ròng quốc gia
- Nước trải qua dòng vốn vào
 - Nội tệ mạnh lên
 - Lên giá
 - Đẩy cán cân thương mại theo hướng thâm hụt
 - Quốc gia khuyến khích dòng vốn ra
 - Dòng tiền yếu hơn
 - Thặng dư thương mại
 - Đối với nước nhận dòng vốn
 - Dòng tiền mạnh hơn
 - Thâm hụt thương mại

Chương 20

TỔNG CẦU VÀ TỔNG CUNG

III. TÌM HIỂU VỀ BIẾN ĐỘNG KINH TẾ

9. Ba dữ kiện quan trọng về biến động kinh tế

1.1. Biến động kinh tế là bất thường và không thể dự báo

GDP thực tăng nhanh chóng thì hoạt động kinh doanh thuận lợi, còn khi GDP thực giảm thì hoạt động kinh doanh khó khăn, thâm hụt.

1.2. Đa số các đại lượng kinh tế vĩ mô cùng biến động

1.3. Khi sản lượng giảm thì thất nghiệp tăng

GDP thực giảm, tỷ lệ thất nghiệp tăng lên

Hay ở trong thời kì suy thoái thì tỷ lệ thất nghiệp cũng gia tăng đáng kể.

2. Những giả định của kinh tế học cổ điển

2.1. Sự phân đôi cổ điển và tính trung lập của tiền

Theo lý thuyết kinh tế vĩ mô cổ điển thì những thay đổi của cung tiền tác động đến các biến danh nghĩa chứ không tác động đến các biến số thực.

2.2 Thực tiễn của những biến động ngắn hạn

Trong ngắn hạn, các biến số thực và danh nghĩa sẽ không tách bạch với nhau mà có thể đan xen chặt chẽ với nhau. Khi đó, những thay đổi của cung tiền có thể tạm thời đẩy GDP thực chệch khỏi xu hướng dài hạn của nó.

IV. MÔ HÌNH TỔNG CẦU VÀ TỔNG CUNG

Thứ nhất là sản lượng hàng hóa và dịch vụ của nền kinh tế, được đo lường bằng GDP thực. Thứ hai là mức giá bình quân, đo bằng CPI hay chỉ số giảm phát. Điều này đi ngược lại với giả định cổ điển là biến số thực và danh nghĩa tách bạch với nhau.

V. ĐƯỜNG TỔNG CẦU

10. Tại sao đường tổng cầu dốc xuống

Trước tiên, ta có công thức : $Y(\text{GDP}) = C(\text{tổng gộp các biến số tiêu dùng}) + I(\text{đầu tư}) + G(\text{mua sắm của chính phủ}) + NX(\text{xuất khẩu ròng})$

1.1. Mức giá và tiêu dùng : Hiệu ứng của cải

Giá trị danh nghĩa của tiền là cố định. Giá trị thực của tiền là không cố định. Từ đó ta thấy, nếu mức giá giảm đi, giá trị thực của đồng tiền tăng lên, làm cho người tiêu dùng giàu có hơn, điều này sẽ khuyến khích họ chi tiêu nhiều hơn, nghĩa là lượng cầu hàng hóa và dịch vụ cao hơn. Tương tự với trường hợp mức giá tăng lên

1.2. Mức giá và đầu tư : Hiệu ứng lãi suất

Khi mức giá thấp hơn, hộ gia đình không cần giữ nhiều tiền để mua hàng hóa và dịch vụ cần thiết, do đó họ sẽ sử dụng số tiền dôi dư để sinh lời như là cho vay bớt đi hoặc là gửi tiết kiệm ngân hàng. Do ngân hàng phải cân bằng giữa lượng tiền cho vay và gửi tiết kiệm nên sẽ điều chỉnh lãi suất thấp hơn, khi đó, lãi suất thấp sẽ khuyến khích các doanh nghiệp vay vốn để đầu tư sản xuất, hoặc các hộ gia đình khác sẽ vay tiền để chi tiêu thêm. Vì vậy, mức giá thấp làm giảm lãi suất từ đó làm tăng lượng cầu hàng hóa và dịch vụ (ngược lại)

1.3. Mức giá và xuất khẩu ròng : Hiệu ứng tỷ giá hối đoái

Như đã đề cập ở trên, mức ở 1 quốc gia thấp làm cho lãi suất ở quốc gia đó cũng thấp, khi đó các nhà đầu tư trong nước sẽ đầu tư ra nước ngoài. Khi đó, giá của đồng tiền trong nước so với các quốc gia khác sẽ sụt giảm dẫn đến một sự thay đổi tỷ giá hối đoái thực.

11. Những yếu tố làm đường tổng cầu dịch chuyển

11.1. Những dịch chuyển xuất phát từ thay đổi của tiêu dùng

Bất kỳ một biến cố nào làm thay đổi mức tiêu dùng của người dân tại một mức giá cho trước đều làm dịch chuyển đường tổng cầu. Một số biến số chính sách có tác động này, đó là mức thuế khóa. Khi chính phủ giảm thuế, sẽ khuyến khích người dân chi tiêu nhiều hơn, do đó đường tổng cầu dịch sang phải (ngược lại)

11.2. Những dịch chuyển xuất phát từ thay đổi của đầu tư

Chính sách thuế cũng ảnh hưởng đến tổng cầu thông qua đầu tư. Một biến số khác là cung tiền, sự gia tăng cung tiền làm giảm lãi suất trong ngắn hạn.

2.3. Những dịch chuyển xuất phát từ thay đổi chi tiêu mua sắm của chính phủ

Khi chính phủ đầu tư cho hoạt động quốc phòng, ngân sách sẽ bị cắt giảm bớt. Khi đó lượng cầu hàng hóa và dịch vụ giảm với mọi mức giá, đường tổng cầu dịch

sang trái. Khi chính phủ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thì lượng cầu hàng hóa và dịch vụ cao hơn ở mọi mức giá, đường tổng cầu dịch sang phải.

2.4. Những dịch chuyển xuất phát từ thay đổi của xuất khẩu ròng.

Bất kỳ sự kiện nào làm thay đổi xuất khẩu ròng ở mức giá cho trước đều làm dịch chuyển tổng cầu.

VI. ĐƯỜNG TỔNG CUNG

Khác với đường tổng cầu. Trong dài hạn, đường tổng cung có dạng dốc đứng, trong ngắn hạn, đường tổng cung có dạng dốc lên.

1. Nguyên nhân làm cho đường tổng cung dốc đứng trong dài hạn

Trong dài hạn, sản lượng hàng hóa và dịch vụ của một nền kinh tế phụ thuộc vào nguồn cung lao động, vốn và tài nguyên thiên nhiên, công nghệ sẵn có để chuyển hóa những yếu tố sản xuất này thành hàng hóa và dịch vụ. Nghĩa là nó không phụ thuộc vào mức giá, và mức giá cũng không ảnh hưởng lên các yếu tố dài hạn quyết định sản lượng hàng hóa và dịch vụ nên đường tổng cung dài hạn sẽ dốc đứng

2. Nguyên nhân làm cho đường tổng cung dài hạn dịch chuyển

Bất kỳ sự thay đổi nào của nền kinh tế làm thay đổi mức sản lượng tự nhiên đều sẽ làm dịch chuyển đường tổng cung dài hạn. Nghĩa là bất kỳ chính sách hay sự kiện nào làm tăng GDP thì sẽ đẩy đường tổng cung sang phải và ngược lại

Vì sản lượng trong mô hình cổ điển phụ thuộc vào lao động, vốn, tài nguyên thiên nhiên và trình độ công nghệ, ta có thể phân loại những chuyển dịch của đường tổng cung dài hạn xuất phát từ bốn nguồn này

1.1. Những dịch chuyển xuất phát từ thay đổi của lao động

Sự thay đổi số lượng trong lực lượng lao động sẽ làm cho số lượng hàng hóa và dịch vụ thay đổi đối với mọi mức giá.)

1.2. Những dịch chuyển xuất phát từ thay đổi của vốn

Khi tổng trữ lượng vốn của nền kinh tế thay đổi sẽ làm năng suất thay đổi kéo theo đó là sự thay đổi lượng cung hàng hóa và dịch vụ. Kết quả là đường tổng cung dài hạn sẽ dịch chuyển

1.3. Những dịch chuyển xuất phát từ thay đổi của tài nguyên thiên nhiên

Trữ lượng tài nguyên gia tăng thì sẽ dịch chuyển đường tổng cung dài hạn sang phải..

1.4. Những dịch chuyển xuất phát từ thay đổi trình độ công nghệ

Với việc khám phá ra công nghệ sản xuất mới tiên tiến hơn, cho năng suất cao hơn và áp dụng thành công thì sẽ gia tăng sản lượng sản xuất được, do đó đường tổng cung dài hạn sẽ dịch sang phải

3. Giải thích tăng trưởng dài hạn và lạm phát bằng mô hình tổng cầu và tổng cung

Mặc dù có nhiều lực lượng tác động lên nền kinh tế trong dài hạn nhưng có hai lực lượng quan trọng nhất đó là công nghệ và chính sách tiền tệ.)

4. Nguyên nhân đường tổng cung có độ dốc hướng lên trong ngắn hạn

Nguyên nhân sự khác biệt giữa hình dạng đường tổng cung trong ngắn hạn và dài hạn là do sự ảnh hưởng của mức giá.

4.1. Lý thuyết tiền lương kết dính

Theo giả thuyết này, đường tổng cung ngắn hạn dốc lên vì tiền lương danh nghĩa chậm điều chỉnh theo những điều kiện kinh tế đang thay đổi.

4.2. Lý thuyết giá cả kết dính

Giá cả của một số hàng hóa và dịch vụ điều chỉnh rất chậm trước những điều kiện kinh tế đang thay đổi. Sự điều chỉnh chậm chạp này của giá cả xảy ra một phần vì có phát sinh chi phí khi điều chỉnh giá, gọi là chi phí thực đơn.

4.3. Lý thuyết về sự ngộ nhận

Theo lý thuyết này, những thay đổi của mức giá chung có thể gây ngộ nhận cho nhà cung ứng trong tạm thời.

Cả ba lý thuyết này đều có thể được mô tả lại dưới công thức toán học :

- Sản lượng cung ứng = Mức sản lượng tự nhiên + A x(Mức giá thực tế - mức giá kỳ vọng)

Cả ba lý thuyết này đều chú trọng đến vấn đề có tính tạm thời, độ dốc lên của đường tổng cung sẽ không tồn tại mãi mãi.

5. Nguyên nhân đường tổng cung ngắn hạn dịch chuyển

Là thay đổi về lao động, vốn, tài nguyên thiên nhiên và trình độ công nghệ cũng làm cho đường tổng cung ngắn hạn dịch chuyển theo một cơ chế tương tự, mức giá kỳ vọng vốn tác động lên tiền lương đang bị kết dính.

VII. HAI NGUYÊN NHÂN GÂY BIẾN ĐỘNG KINH TẾ

Sự dịch chuyển của tổng cầu:

- Trong ngắn hạn, ngưỡng dịch chuyển của tổng cầu gây ra biến động sản lượng hàng hóa và dịch vụ của nền kinh tế.
- Trong dài hạn, những chuyển dịch của tổng cầu tác động lên mức giá chung nhưng không ảnh hưởng đến sản lượng.
- ***Sự dịch chuyển tổng cung***
- Những dịch chuyển của tổng cung có thể gây nên tình trạng đình lạm, là những hiện tượng kết hợp giữa suy thoái (sản lượng giảm) và lạm phát (giá cả tăng)
- Các nhà hoạch định chính sách có khả năng tác động lên tổng cầu có thể giảm thiểu tác động bất lợi này lên sản lượng nhưng với cái giá là đẩy lạm phát cao hơn.

Chương 21

VIII. TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ ĐẾN TỔNG CẦU

- Đường tổng cầu (AD) xuống dốc do 3 tác động đồng thời:
 - Hiệu ứng của cải, lãi suất, tỷ giá hối đoái
- Khi mức giá giảm dẫn đến tổng lượng cầu hàng hóa và dịch vụ tăng và ngược lại

6. Lý thuyết ưa thích thanh khoản (Liquidity preference)

- Lý thuyết của Keynes:
 - Lãi suất điều chỉnh: để cân bằng cung tiền và cầu tiền
- ***Lãi suất thực = Lãi suất danh nghĩa – Lạm phát kì vọng***
- Cả 2 loại lãi suất này sẽ được sử dụng để giải thích lý thuyết ưa thích thanh khoản
- ***a) Cung tiền Ms (Money supply)***
- Là tổng lượng tiền trong nền kinh tế (chấm xanh)
- Ngân hàng trung ương (NHTW) kiểm soát lượng cung tiền:

- Lượng cung tiền không đổi, không phụ thuộc vào lãi suất, đường cung tiền thẳng đứng
 - NHTW làm thay đổi cung tiền, thông qua các công cụ: Nghiệp vụ thị trường mở, lãi suất chiết khấu
 - Tỷ lệ dự trữ bắt buộc:
 - Khi cung tiền tăng → Đường cung tiền dịch chuyển sang phải
 - b) Cầu tiền, Md (Money demand)**
 - Là lượng tiền mà mọi người cần có;
Có 3 nguyên nhân người ta cần giữ tiền:
 - Cầu tiền giao dịch, cầu tiền dự phòng, cầu tiền đầu cơ
 - Các nhân tố ảnh hưởng đến cầu tiền:
 - Sản lượng $Y \uparrow \rightarrow Md \uparrow$
 - Mức giá chung $P \uparrow \rightarrow Md \uparrow$
 - Lãi suất $r \uparrow \rightarrow Md \downarrow$
 - Lãi suất: Là chi phí cơ hội của việc giữ tiền
 - *Khi lãi suất tăng* : Chi phí cơ hội của việc giữ tiền tăng, Lượng cầu tiền giảm, Đường cầu tiền dốc xuống.
 - Nếu lãi suất > lãi suất cân bằng
 - Lượng cầu tiền người dân muốn nắm giữ ít hơn lượng cung tiền
 - Lượng tiền thừa người dân sẽ:
 - *Mua tài sản sinh lời → Lãi suất giảm → Người dân chuyển sang giữ tiền nhiều hơn cho đến khi đạt lãi suất cân bằng*
 - Nếu lãi suất < lãi suất cân bằng
 - Lượng cầu tiền người dân muốn giữ cao hơn lượng cung tiền
 - Người dân – tăng nắm giữ tiền:
 - *Bán – tài sản sinh lời → Lãi suất tăng → Lượng cầu tiền giảm cho đến khi đạt lãi suất cân bằng*
- ### 7. Độ dốc của đường tổng cầu
- Độ dốc âm của đường AD
 - Một mức giá cao hơn – Tăng cầu tiền

- Cầu tiền cao hơn, cung tiền không đổi – Dẫn đến lãi suất cân bằng tăng lên
- Lãi suất tăng - Đầu tư I và tiêu dùng C giảm
- Tổng lượng cầu HH& DV giảm
- Tăng lượng cầu HH&DV: Đường AD dịch sang phải
- Giảm lượng cầu HH&DV: Đường AD dịch sang trái
- Lãi suất liên ngân hàng (Federal funds rate)
 - Lãi suất
 - Các ngân hàng tính lẫn nhau
 - Đối với các khoản cho vay ngắn hạn

Tóm lại:

- NHTW áp dụng CS tiền tệ mở rộng/nới lỏng
 - Nhằm mục tiêu mở rộng tổng cầu (AD dịch chuyển sang phải)
 - Tăng cung tiền, giảm lãi suất
- NHTW áp dụng CS tiền tệ thu hẹp/thắt chặt
 - Nhằm mục tiêu thu hẹp tổng cầu (AD dịch chuyển sang trái)
 - Giảm cung tiền, tăng lãi suất

IX. TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA ĐẾN TỔNG CẦU

- Chính sách tài khóa trong ngắn hạn:
Các nhà hoạch định chính sách của chính phủ thay đổi:
 - Mức chi tiêu chính phủ G
 - Thuế T → Tổng cầu dịch chuyển do 2 tác động:
 - Tác động số nhân
 - Tác động lần át

8. Tác động số nhân (Multiplier effect)

- Khi chính phủ tăng chi tiêu hàng hóa G
 - Kích thích các DN tăng sản lượng
 - Tăng việc làm và lợi nhuận của DN
 - Tăng tiêu dùng
 - Các DN sản xuất hàng tiêu dùng tăng sản lượng.

- Ngoài ra, cầu về máy móc thiết bị cũng tăng
 - Thúc đẩy các ngành sản xuất tư liệu sản xuất tăng sản lượng
- Tác động lan truyền này gọi là tác động số nhân lên tổng cầu
 - Tác động số nhân – Đường AD dịch chuyển thêm nữa
 - Kết quả của CS tài khóa mở rộng: G tăng
 - Làm thu nhập tăng
 - Chi tiêu tiêu dùng tăng
- Tác động số nhân của một khoản tăng chi tiêu chính phủ (G) 20 tỷ \$
 - Đường AD: Dịch sang phải chính xác bằng 20 tỷ \$
 - Những người tiêu dùng đáp lại
 - Tăng chi tiêu
 - Đường AD: Dịch sang phải một lần nữa...
- Tác động số nhân
 - Đáp ứng của chi tiêu tiêu dùng
 - Đáp ứng của chi tiêu đầu tư
- Gia tốc đầu tư (Investment accelerator)
 - Cầu chính phủ cao hơn
 - Cầu hàng hóa đầu tư cao hơn
 - Sự phản hồi tích cực từ cầu đầu tư

9. Công thức tính số nhân chi tiêu

- Là hệ số phản ánh tiêu dùng tăng thêm của các hộ gia đình khi thu nhập khả dụng tăng thêm 1 đơn vị
- Công thức tính số nhân (Multiplier):

$$k = \frac{1}{1 - MPC}$$

10. Tác động lấn át (Crowding out effect)

- Sự bù trừ diễn ra trong tổng cầu
- Kết quả do CS tài khóa mở rộng làm tăng lãi suất
 - Do đó làm giảm chi tiêu đầu tư.
- Tăng chi ngân sách G → Tăng tổng cầu → AD dịch sang phải → Thu nhập quốc gia Y tăng

- Cầu tiền MD tăng → Lãi suất tăng → Đầu tư giảm → tổng cầu giảm → AD dịch sang trái
- Tăng chi ngân sách G sẽ làm giảm đầu tư tư nhân I:
- $G \uparrow \rightarrow AD \uparrow \rightarrow Y \uparrow \rightarrow MD \uparrow \rightarrow r \uparrow \rightarrow I \downarrow$

11. Thay đổi thuế

- Khi Chính phủ giảm thuế thu thập cá nhân
 - Thu nhập khả dụng của hộ gia đình tăng
 - Tiêu dùng tăng, tổng cầu tăng: AD dịch sang phải
 - Tác động số nhân
- Tổng cầu – tăng: Tác động lần át
- Tổng cầu – giảm – Giảm thuế lâu dài : Tác động lớn đến AD
- Giảm thuế tạm thời : Tác động nhỏ đến AD

X. SỬ DỤNG CHÍNH SÁCH ĐỂ BÌNH ỔN NỀN KINH TẾ

12. Ủng hộ chính sách bình ổn chủ động

- Quan điểm của John Maynard Keynes
 - Nhấn mạnh vai trò chính yếu của AD trong việc giải thích những biến động kinh tế ngắn hạn
 - Chính phủ nên can thiệp một cách chủ động vào AD
 - Khi AD không đủ mạnh để duy trì sản xuất ở mức toàn dụng nhân công, Keynes cho rằng:
 - *AD biến động chủ yếu là do làn sóng bi quan hay lạc quan không có cơ sở, mang “tâm lý bầy đàn” (Animal spirits)*

Đề bình ổn nền kinh tế ở Yp:

- Khi nền KT suy thoái: $Y \downarrow$:
 - CPhủ nên chủ động áp dụng CSTK mở rộng
 - Và/hoặc NHTW áp dụng CSTT mở rộng
 - $\rightarrow AD \uparrow \rightarrow Y \uparrow, P \uparrow, U \downarrow$
- Khi nền KT có lạm phát cao $Y \uparrow, P \uparrow$:
 - CPhủ nên áp dụng CSTK thu hẹp
 - Và/hoặc NHTW áp dụng CSTT thu hẹp

- $\rightarrow AD \downarrow \rightarrow Y \downarrow, P \downarrow, U \uparrow$

13. Trường hợp phản đối chính sách bình ổn chủ động

14. Các nhân tố ổn định tự động (Automatic stabilizers)

- Có 2 nhân tố ổn định tự động:
 - Thuế
 - Bảo hiểm thất nghiệp

Chương 23

CÁC VẤN ĐỀ CÒN TRANH LUẬN

- -Các ngân hàng trung ương chỉ nên điều hành chính sách tiền tệ để giữ cho mức lạm phát thấp?
- -Chính sách tiền tệ nên được sử dụng để thúc đẩy một nền kinh tế suy yếu?
- -Các ngân hàng trung ương nên kiểm soát cung tiền hay lãi suất?
- -Tiền nên được đo lường như thế nào?
- **Quan điểm của Keynes:**
- *Chính sách tiền tệ* : có thể được sử dụng để giúp nền kinh tế vượt qua suy thoái và lạm phát nhưng cần được bổ sung bởi chính sách tài khóa (chống suy thoái) và chính sách thu nhập (chống lạm phát).
- **Quan điểm của các nhà trọng tiền :**
- -Chính sách tiền tệ có thể kiểm soát lạm phát.
- -Tăng cung tiền ở một mức ổn định bền vững sẽ tạo tăng trưởng kinh tế.
- -Không nên điều chỉnh tăng trưởng của tiền
- -Phương trình trao đổi : $M_s \cdot V = P \cdot Q$
- -Lãi suất
- Thực = Danh nghĩa - Tỷ lệ lạm phát.

CHÍNH SÁCH KINH TẾ VĨ MÔ

- Các nhà hoạch định chính sách nên cố gắng bình ổn nền kinh tế
- Các nhà hoạch định chính sách không nên bình ổn kinh tế
- Chính phủ chống suy thoái bằng cách gia tăng chi tiêu
- Chính phủ chống suy thoái bằng cách giảm thuế

Ngân hàng Trung ương nên theo đuổi mục tiêu lạm phát zero

Những người phản đối về mục tiêu lạm phát zero

Những người ủng hộ ngân sách chính phủ cân bằng

Những người chống đối ngân sách cân chính phủ cân